

**TỔNG CÔNG TY  
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 297 /2022/CV-EMS

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**TỔNG CÔNG  
TY CHUYÊN  
PHÁT NHANH  
BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ  
PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG  
TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU  
ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN  
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ  
NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY  
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU  
ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0101826868  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2022.08.29 09:21:36+07'00'  
Foxit PhantomPDF Version:  
10.1.0

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN  
Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường  
Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền  
công bố thông tin.

Địa chỉ: F204-E6 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2022 và  
công văn Giải trình thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm  
2022 biến động so với cùng kỳ năm 2021 của Tổng công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện  
– Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại  
đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ**



**Trần Thị Quỳnh Vân**

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

---

**Tháng 8 năm 2022**

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27
PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH	28

# TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

*Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hà Thị Hòa**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Số: 337/VACO/BCSX.NV2

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2022 từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đến Phụ lục của Báo cáo tài chính giữa niên độ; trong đó, Công ty trình bày kết quả kinh doanh trong năm 2022 của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh, các phụ lục được lập cho mục đích cung cấp thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>600.900.029.871</b>	<b>737.390.011.895</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>160.575.548.958</b>	<b>215.794.342.161</b>
1. Tiền	111		94.575.548.958	34.994.342.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	180.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>36.502.702.840</b>	<b>40.812.702.840</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.502.702.840	40.812.702.840
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>388.090.312.642</b>	<b>468.470.663.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	358.482.888.783	432.696.072.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.682.843.173	4.010.009.377
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.958.401.778	32.798.403.056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.033.821.092)	(1.033.821.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>574.527.896</b>	<b>575.245.376</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	574.527.896	575.245.376
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.156.937.535</b>	<b>11.737.057.519</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.941.174.957	11.737.057.519
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	15	215.762.578	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77.670.405.822</b>	<b>82.370.538.514</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.421.573.220</b>	<b>9.171.412.386</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.421.573.220	9.171.412.386
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.165.423.466</b>	<b>62.621.610.335</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	43.733.160.611	47.142.313.298
- Nguyên giá	222		190.630.312.909	185.779.319.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.897.152.298)	(138.637.006.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.432.262.855	15.479.297.037
- Nguyên giá	228		24.372.168.378	24.372.168.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.939.905.523)	(8.892.871.341)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.163.683.694</b>	<b>5.116.165.175</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.163.683.694	5.116.165.175
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.919.725.442</b>	<b>5.461.350.618</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.919.725.442	5.461.350.618
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>678.570.435.693</b>	<b>819.760.550.409</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>435.966.782.089</b>	<b>547.683.760.258</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>435.966.782.089</b>	<b>547.683.760.258</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	122.643.932.123	179.127.404.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.884.275.892	2.840.597.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.679.937.166	11.526.650.471
4. Phải trả người lao động	314		136.152.800.764	182.328.806.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	31.234.999.893	53.824.760.322
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	52.893.743.138	42.639.454.720
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.477.093.113	75.396.086.752
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>242.603.653.604</b>	<b>272.076.790.151</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>242.603.653.604</b>	<b>272.076.790.151</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.997.530.000	179.997.532.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.997.530.000	179.997.532.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.585.581.479	24.029.085.701
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.020.542.125	68.050.172.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		720.065.482	3.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		23.300.476.643	68.047.172.076
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>678.570.435.693</b>	<b>819.760.550.409</b>



**Hà Thị Hòa**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Kế toán trưởng**

**Phạm Ngọc Thúy**  
**Người lập biểu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.147.561.360.743	1.104.618.757.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	1.147.561.360.743	1.104.618.757.476
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	968.987.315.452	886.834.295.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		178.574.045.291	217.784.461.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.289.203.501	1.008.750.650
7. Chi phí tài chính	22	23	879.229.451	815.715.384
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	57.349.335.544	62.699.551.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	93.463.914.266	88.093.518.778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		29.170.769.531	67.184.427.274
11. Thu nhập khác	31		80.058.274	229.241.296
12. Chi phí khác	32		24.662	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		80.033.612	229.241.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.250.803.143	67.413.668.570
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	5.950.326.500	13.582.899.585
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		23.300.476.643	53.830.768.985
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.294	2.991



Hà Thị Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>29.250.803.143</b>	<b>67.413.668.570</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	9.307.180.359	10.778.993.789
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	228.130.635	(169.214.757)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(1.233.907.899)	(549.797.238)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>37.552.206.238</b>	<b>77.473.650.364</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	78.355.492.691	(145.551.489.934)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	717.480	529.694.055
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(134.893.347.537)	97.499.817.981
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.662.492.262)	3.760.521.593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.510.461.669)	(8.465.852.690)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(23.692.854.455)	(7.270.996.246)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(54.850.739.514)</b>	<b>17.975.345.123</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.977.350.337)	(2.138.511.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	390.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.165.000.000)	(20.634.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.475.000.000	101.350.000
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.197.866.109	551.473.436
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(469.484.228)</b>	<b>(21.729.688.382)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.374)	
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.691.800)	(858.952.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25.694.174)</b>	<b>(858.952.075)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(55.345.917.916)</b>	<b>(4.613.295.334)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>215.794.342.161</b>	<b>166.741.149.322</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	127.124.713	(22.034.390)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>160.575.548.958</b>	<b>162.105.819.598</b>



**Hà Thị Hòa**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Kê toán trưởng**

**Phạm Ngọc Thúy**  
**Người lập biểu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.878 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.892 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng công kênh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet: Thương mại điện tử;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Gửi hàng, giao nhận hàng hóa, thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Luật Kế toán, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả về cước COD đã thu hộ mà chưa trả khách hàng; Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam: Sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Hacisco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các bưu điện tỉnh, thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	553.005.780	697.749.989
Tiền gửi ngân hàng	94.022.543.178	34.296.592.172
Các khoản tương đương tiền (i)	66.000.000.000	180.800.000.000
	<u>160.575.548.958</u>	<u>215.794.342.161</u>

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>	<u>36.502.702.840</u>	<u>36.502.702.840</u>	<u>40.812.702.840</u>	<u>40.812.702.840</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	36.502.702.840	36.502.702.840	40.812.702.840	40.812.702.840

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 3%/năm - 6%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố	202.162.872.541	270.164.942.929
Bưu chính các nước	51.986.389.677	59.326.226.396
Các đối tượng khác	104.333.626.565	103.204.903.333
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>	<b>358.482.888.783</b>	<b>432.696.072.658</b>
Dự phòng khó đòi	(1.033.821.092)	(1.033.821.092)
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>202.177.841.921</b>	<b>270.327.719.743</b>
Trình bày tại Thuyết minh số 30		

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>28.958.401.778</b>	-	<b>32.798.403.056</b>	-
Tạm ứng	2.039.180.124	-	237.680.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.419.350.181	-	11.841.951.000	-
Phải thu khác	16.499.871.473	-	20.718.772.056	-
- Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các BĐT/TP về tiền COD và các khoản chi hộ	2.315.001.250	-	6.564.362.757	-
- Lãi tiền gửi dự thu	671.788.757	-	1.635.746.967	-
- Phải thu các đối tác về tiền phí dịch vụ khai hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	6.441.772.457	-	8.510.979.545	-
- Các đối tượng khác	7.071.309.009	-	4.007.682.787	-
<b>b) Phải thu khác dài hạn</b>	<b>9.421.573.220</b>	-	<b>9.171.412.386</b>	-
Ký cược, ký quỹ	9.421.573.220	-	9.171.412.386	-
<b>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</b>	<b>2.394.929.046</b>	-	<b>6.639.217.160</b>	-
Trình bày tại Thuyết minh số 30				

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Lê Mạnh Tường	331.933.694	232.353.586	331.933.694	232.353.586
Hoàng Công Tuyển	101.057.977	-	101.057.977	-
Bưu chính các nước	1.117.618.147	468.781.560	1.117.618.147	468.781.560
Các đối tượng khác	184.346.420	-	184.346.420	-
	<b>1.734.956.238</b>	<b>701.135.146</b>	<b>1.734.956.238</b>	<b>701.135.146</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lê Mạnh Tường	331.933.694	232.353.586	331.933.694	232.353.586
Hoàng Công Tuyền	101.057.977	-	101.057.977	-
Bưu chính các nước	1.117.618.147	468.781.560	1.117.618.147	468.781.560
Các đối tượng khác	184.346.420	-	184.346.420	-
	<b>1.734.956.238</b>	<b>701.135.146</b>	<b>1.734.956.238</b>	<b>701.135.146</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.941.174.957</b>	<b>11.737.057.519</b>
Chi phí thuê nhà, văn phòng	5.104.191.455	3.295.156.333
Chi phí CCDC	6.177.469.883	5.943.297.719
Chi phí trả trước khác	3.659.513.619	2.498.603.467
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.919.725.442</b>	<b>5.461.350.618</b>
Chi phí CCDC	2.946.823.429	2.826.881.697
Chi phí trả trước khác	1.972.902.013	2.634.468.921

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,  
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**MÃ SỐ B 09a-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND		Tài sản cố định khác VND		Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>								
Số dư đầu kỳ	40.116.921.935	24.208.450.689	21.851.446.756	99.539.434.430	63.065.609	185.779.319.419		
Tăng do mua sắm	-	95.854.400		4.724.784.545	30.354.545	4.850.993.490		
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	24.208.450.689	21.947.301.156	104.264.218.975	93.420.154	190.630.312.909		
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>								
Số dư đầu kỳ	39.861.146.201	16.112.231.349	18.100.601.399	64.499.961.563	63.065.609	138.637.006.121		
Khấu hao trong kỳ	255.775.734	1.464.024.350	907.449.591	5.631.482.132	1.414.370	8.260.146.177		
Số dư cuối kỳ	40.116.921.935	17.576.255.699	19.008.050.990	70.131.443.695	64.479.979	146.897.152.298		
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>								
Số dư đầu kỳ	255.775.734	8.096.219.340	3.750.845.357	35.039.472.867	-	47.142.313.298		
Số dư cuối kỳ	-	6.632.194.990	2.939.250.166	34.132.775.280	28.940.175	43.733.160.611		

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 97.800.459.518 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 62.500.234.131 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Số dư cuối kỳ	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	98.535.442	8.645.541.354	148.794.545	8.892.871.341
Khấu hao trong kỳ	8.798.652	1.038.235.530	-	1.047.034.182
Số dư cuối kỳ	107.334.094	9.683.776.884	148.794.545	9.939.905.523
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	11.132.789.041	4.346.507.996	-	15.479.297.037
Số dư cuối kỳ	11.123.990.389	3.308.272.466	-	14.432.262.855

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 6.911.430.719 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.911.430.719 VND).

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng khu đất tại thành phố Đà Nẵng với giá trị 10.351.459.309 VND do đây là quyền sử dụng đất lâu dài.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	229.522.581	182.004.062
	<b>5.163.683.694</b>	<b>5.116.165.175</b>

Ghi chú:

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tiền san lấp, giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất này.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	555.424.203	555.424.203	747.210.687	747.210.687
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	4.370.480.787	4.370.480.787	8.337.729.677	8.337.729.677
Công ty Datapost	-	-	4.706.637.627	4.706.637.627
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	7.046.844.484	7.046.844.484	2.859.190.846	2.859.190.846
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	799.193.957	799.193.957	3.289.799.853	3.289.799.853
Các đối tượng khác	109.871.988.692	109.871.988.692	159.186.835.820	159.186.835.820
<b>Cộng</b>	<b>122.643.932.123</b>	<b>122.643.932.123</b>	<b>179.127.404.510</b>	<b>179.127.404.510</b>
<b>Trong đó: Phải trả là các bên liên quan</b>	<b>12.771.943.431</b>	<b>12.771.943.431</b>	<b>19.940.568.690</b>	<b>19.940.568.690</b>

Trình bày tại Thuyết minh số 30

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.304.012.704	34.320.675.530	38.361.201.611	-	3.263.486.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.344.372.591	5.950.326.500	9.510.461.669	215.762.578	-
Thuế thu nhập cá nhân	876.568.007	5.623.117.564	6.085.223.997	-	414.461.574
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.290.083.046	1.290.083.046	-	-
Thuế môn bài	-	45.500.000	45.500.000	-	-
Các loại thuế khác	1.697.169	10.594.588	10.302.788	-	1.988.969
<b>Cộng</b>	<b>11.526.650.471</b>	<b>47.240.297.228</b>	<b>55.302.773.111</b>	<b>215.762.578</b>	<b>3.679.937.166</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	887.994.942	21.212.230.108
Công phát quốc tế	25.931.071.611	23.779.478.565
Các chi phí khác	4.415.933.340	8.833.051.649
	<b>31.234.999.893</b>	<b>53.824.760.322</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.893.743.138</b>	<b>42.639.454.720</b>
Kinh phí công đoàn	4.620.698.402	4.231.833.521
Bảo hiểm xã hội	56.369.155	166.554.264
Bảo hiểm y tế	11.676.029	11.676.029
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.912	4.672.912
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.288.755.646	4.308.816.626
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.911.570.994	33.915.901.368
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.520.708.760	546.650.560
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.991.453.105	3.955.566.279
- Doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	10.724.645.624	14.791.605.926
- Quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	1.154.689.830	2.951.693.611
- Các đối tượng khác	9.520.073.675	11.670.384.992
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>27.346.715.624</b>	<b>12.963.862.238</b>

Trình bày tại Thuyết minh số 30

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850
Tăng vốn trong năm	29.992.750.000	(14.995.280.000)	-	14.997.470.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	68.047.172.076	68.047.172.076
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Chia cổ tức	-	-	(14.997.470.000)	(14.997.470.000)
<b>Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)</b>	<b>179.997.532.374</b>	<b>24.029.085.701</b>	<b>68.050.172.076</b>	<b>272.076.790.151</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	23.300.476.643	23.300.476.643
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	14.556.495.778	(14.556.495.778)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(33.375.731.816)	(33.375.731.816)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(589.425.000)	(589.425.000)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS (i)	-	-	(808.704.000)	(808.704.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(17.999.750.000)	(17.999.750.000)
Giảm khác	(2.374)	-	-	(2.374)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>179.997.530.000</b>	<b>38.585.581.479</b>	<b>24.020.542.125</b>	<b>242.603.653.604</b>

**Ghi chú:**

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	151.448.550.000	151.448.551.601
Công ty Cổ phần Hacıso	14.802.290.000	14.802.290.773
Các đối tượng khác	13.746.690.000	13.746.690.000
<b>Cộng</b>	<b>179.997.530.000</b>	<b>179.997.532.374</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	179.997.530.000	150.004.782.374
- Vốn góp đầu kỳ	179.997.532.374	150.004.782.374
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	2.374	-
- Vốn góp cuối kỳ	179.997.530.000	150.004.782.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.999.750.000	14.997.470.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

<i>d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.999.753	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.999.753	15.000.478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.999.753	15.000.478
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

Tài sản thuê ngoài thể hiện các tài sản theo hợp đồng thuê Văn phòng, thuê mặt bằng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	66.536.595.284	66.770.905.950
- Trên 1 năm đến 5 năm	54.106.727.944	50.950.443.519

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	305.303,66	152.821,18

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyên phát nhanh	1.065.345.075.960	1.057.648.457.706
Doanh thu dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	82.216.284.783	46.970.299.770
	<b>1.147.561.360.743</b>	<b>1.104.618.757.476</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.147.561.360.743</b>	<b>1.104.618.757.476</b>
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>724.955.158.363</i>	<i>691.372.867.298</i>
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 30</i>		

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyên phát nhanh	929.132.397.897	867.355.066.512
Giá vốn dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	39.854.917.555	19.479.228.972
	<b>968.987.315.452</b>	<b>886.834.295.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.233.907.899	405.893.903
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.055.295.602	602.856.747
	<b>2.289.203.501</b>	<b>1.008.750.650</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	879.229.451	815.715.384
	<b>879.229.451</b>	<b>815.715.384</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.976.291.070	3.173.803.371
Chi phí nhân công	56.567.694.562	51.870.280.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.067.564.540	3.505.125.183
Thuế, phí và lệ phí	472.662.362	382.126.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.781.927.578	13.641.086.885
Chi phí khác bằng tiền	14.597.774.154	15.521.096.227
	<b>93.463.914.266</b>	<b>88.093.518.778</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	16.099.120.284	16.002.225.379
Chi phí thúc đẩy kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	24.801.369.246	38.889.720.119
Chi phí bằng tiền khác	16.448.846.014	7.807.605.708
	<b>57.349.335.544</b>	<b>62.699.551.206</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	65.193.147.084	55.932.920.617
Chi phí nhân công	226.456.316.167	213.187.786.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.307.180.359	10.778.993.789
Thuế phí, lệ phí	1.812.338.978	1.669.795.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.850.014.463	655.029.612.688
Chi phí khác bằng tiền	92.181.568.211	101.028.256.605
	<b>1.119.800.565.262</b>	<b>1.037.627.365.468</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>29.250.803.143</b>	<b>67.413.668.570</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>500.829.355</b>	<b>500.829.355</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>500.829.355</b>	<b>500.829.355</b>
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng)	136.621.557	136.621.557
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	364.207.798	364.207.798
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>29.751.632.498</b>	<b>67.914.497.925</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.950.326.500</b>	<b>13.582.899.585</b>

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23.300.476.643	53.830.768.985
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.300.476.643	53.830.768.985
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.999.753	17.999.753
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.294	2.991
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hoạt động 6 tháng chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Công ty sẽ thực hiện tính lãi cơ bản trên cổ phiếu sau khi trừ đi ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào thời điểm cuối năm tài chính.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(160.575.548.958)	(215.794.342.161)
Nợ thuần	(160.575.548.958)	(215.794.342.161)
Vốn chủ sở hữu	242.603.653.604	272.076.790.151
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.575.548.958	215.794.342.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	393.789.862.565	473.394.387.008
Đầu tư ngắn hạn	36.502.702.840	40.812.702.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>590.868.114.363</b>	<b>730.001.432.009</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	175.537.675.261	221.766.859.230
Chi phí phải trả	31.234.999.893	53.824.760.322
<b>Tổng cộng</b>	<b>206.772.675.154</b>	<b>275.591.619.552</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ giữa niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 kỳ</b>	<b>Từ 1 đến 5 kỳ</b>	<b>Tổng</b>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.575.548.958	-	160.575.548.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	384.368.289.345	9.421.573.220	393.789.862.565
Đầu tư ngắn hạn	36.502.702.840	-	36.502.702.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>581.446.541.143</b>	<b>9.421.573.220</b>	<b>590.868.114.363</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	175.537.675.261	-	175.537.675.261
Chi phí phải trả	31.234.999.893	-	31.234.999.893
<b>Tổng cộng</b>	<b>206.772.675.154</b>	<b>-</b>	<b>206.772.675.154</b>
<b>Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>374.673.865.989</b>	<b>9.421.573.220</b>	<b>384.095.439.209</b>
	<b>Dưới 1 kỳ</b>	<b>Từ 1 đến 5 kỳ</b>	<b>Tổng</b>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.794.342.161	-	215.794.342.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	464.222.974.622	9.171.412.386	473.394.387.008
Đầu tư ngắn hạn	40.812.702.840	-	40.812.702.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>720.830.019.623</b>	<b>9.171.412.386</b>	<b>730.001.432.009</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	221.766.859.230	-	221.766.859.230
Chi phí phải trả	53.824.760.322	-	53.824.760.322
<b>Tổng cộng</b>	<b>275.591.619.552</b>	<b>-</b>	<b>275.591.619.552</b>
<b>Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>445.238.400.071</b>	<b>9.171.412.386</b>	<b>454.409.812.457</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp dịch vụ chuyên phát nhanh và đa số diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với các bên liên quan:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		<b>724.955.158.363</b>	<b>691.372.867.298</b>
Bưu điện tỉnh/Thành phố	Cùng công ty mẹ	726.494.224.492	694.791.096.658
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(1.566.516.777)	(3.418.229.360)
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	19.450.648	-
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ	8.000.000	-
<b>Thu nhập khác với các bên liên quan</b>		-	390.000.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	390.000.000
<b>Chi phí công phát dịch vụ chuyên phát nhanh</b>		<b>223.536.913.538</b>	<b>217.377.137.409</b>
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	223.536.913.538	199.003.498.909
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	18.373.638.500
<b>Chi phí giao nhận, vận chuyển, lao vụ, bốc xếp</b>		<b>160.563.263.004</b>	<b>122.918.169.378</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	128.329.742.638	88.903.332.384
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	1.453.919.308	2.894.230.561
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	30.779.601.058	31.120.606.433
<b>Chi phí ấn phẩm</b>		<b>24.330.082.945</b>	<b>22.452.733.245</b>
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	24.330.082.945	11.640.761.125
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	-	10.811.972.120
<b>Chi phí thúc đẩy kinh doanh hỗ trợ tiếp thị bán hàng, chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác</b>		<b>17.764.757.606</b>	<b>33.925.284.957</b>
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	17.764.757.606	33.925.284.957
<b>Chi phí khai thác cơ sở hạ tầng</b>		<b>458.911.584</b>	<b>4.545.845.519</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	458.911.584	4.545.845.519
<b>Các khoản chi phí khác</b>		<b>10.769.350</b>	<b>16.680.316</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	10.769.350	16.680.316
<b>Thu hộ thuế và lệ phí hải quan, bồi thường và các khoản khác</b>		<b>(15.011.932.594)</b>	<b>(2.554.687.517)</b>
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	(15.011.932.594)	(2.554.687.517)
<b>Thu hộ - chi hộ dịch vụ COD và các khoản khác</b>		<b>(1.804.556.475.497)</b>	<b>(1.768.241.950.596)</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(1.804.556.475.497)	(1.768.241.950.596)
<b>Cổ tức đã trả</b>		-	<b>753.166.000</b>
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đồng lớn	-	753.166.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan:**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>202.177.841.921</b>	<b>270.327.719.743</b>
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	15.608.819.943	20.901.040.551
Công ty Phát hành Báo chí Trung ương	Cùng công ty mẹ	14.969.380	162.776.814
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	186.554.052.598	249.263.902.378
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>12.771.943.431</b>	<b>19.940.568.690</b>
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	555.424.203	747.210.687
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	799.193.957	3.289.799.853
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	4.370.480.787	8.337.729.677
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	7.046.844.484	2.859.190.846
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	-	4.706.637.627
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>2.394.929.046</b>	<b>6.639.217.160</b>
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	161.119.942	5.231.587.341
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	2.153.881.308	1.332.775.416
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	79.927.796	74.854.403
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>27.346.715.624</b>	<b>12.963.862.238</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	1.788.134.696	8.280.786.504
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - tiền cổ tức	Công ty mẹ	15.144.850.000	-
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	8.921.635.330	4.677.818.356
Công ty datapost	Cùng công ty mẹ	5.112.995	4.912.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	6.762.603	344.383
Công ty Cổ phần Hacisco - tiền cổ tức	Cổ đông lớn	1.480.220.000	-

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Tiền lương và thù lao Hội đồng Quản trị</b>	<b>311.040.000</b>	<b>295.488.000</b>
Nguyễn Xuân Lam	108.000.000	-
Chu Thị Lan Hương	66.960.000	85.536.000
Phan Trọng Lê	19.440.000	-
Nguyễn Hồng Long	38.880.000	69.984.000
Lê Quốc Anh	38.880.000	69.984.000
Đình Tiến Vịnh	38.880.000	69.984.000
<b>Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.473.600.000</b>	<b>2.104.992.000</b>
Hà Thị Hòa	321.600.000	388.800.000
Trần Anh Tuấn	288.000.000	345.600.000
Vũ Thị Mai Hồng	288.000.000	345.600.000
Bùi Quốc Bảo	288.000.000	345.600.000
Đặng Hải Ngọc	288.000.000	345.600.000
	<b>1.784.640.000</b>	<b>2.400.480.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 133.046.900 VND là số tiền dùng chi mua sắm tài sản phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán; và bao gồm số tiền chi thanh toán cho việc mua sắm tài sản kỳ trước với số tiền 2.211.885.228 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi vay, cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 963.958.210 VND là số tiền chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm trước được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán của Nhà nước như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
	VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán (Số đầu kỳ)</b>			
Tài sản cố định vô hình	14.655.889.684	15.479.297.037	823.407.353
- Nguyên giá	24.372.168.378	24.372.168.378	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.716.278.694)	(8.892.871.341)	823.407.353
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.352.057.754	11.526.650.471	1.174.592.717
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	54.896.011.168	53.824.760.322	(1.071.250.846)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	67.330.106.594	68.050.172.076	720.065.482



**Hà Thị Hòa**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2022

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Kế toán trưởng**

**Phạm Ngọc Thúy**  
**Người lập biểu**

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,  
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

**PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn phòng	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	800.125.850.202	187.141.820.329	143.646.920.863	16.646.769.349	1.147.561.360.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	800.125.850.202	187.141.820.329	143.646.920.863	16.646.769.349	1.147.561.360.743
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	768.492.377.671	93.199.545.785	96.698.374.791	10.597.017.205	968.987.315.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	31.633.472.531	93.942.274.544	46.948.546.072	6.049.752.144	178.574.045.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.176.571.656	11.857.826	99.614.388	1.159.631	2.289.203.501
7. Chi phí tài chính	22	830.953.561	1.780.743	46.495.147	-	879.229.451
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	29.044.674.448	13.835.139.965	12.236.391.491	2.233.129.640	57.349.335.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71.337.551.084	9.536.996.608	10.401.031.800	2.188.334.774	93.463.914.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	(67.403.134.906)	70.580.215.054	24.364.242.022	1.629.447.361	29.170.769.531
11. Thu nhập khác	31	80.058.274	-	-	-	80.058.274
12. Chi phí khác	32	-	24.662	-	-	24.662
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	80.058.274	(24.662)	-	-	80.033.612
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(67.323.076.632)	70.580.190.392	24.364.242.022	1.629.447.361	29.250.803.143
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.618.048.397	618.833.956	633.709.772	79.734.375	5.950.326.500
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	(71.941.125.029)	69.961.356.436	23.730.532.250	1.549.712.986	23.300.476.643
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70					1.294

**TỔNG CÔNG TY  
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1990 /CV-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2022

V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 biến động  
so với cùng kỳ năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS)
2. Mã chứng khoán: **EMS**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024 3757 4499

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022 (Triệu đồng)	6 tháng đầu năm 2021 (Triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2022 so với 2021	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	1.149.931	1.105.857	44.074	4,0%
Tổng chi phí	1.126.630	1.052.026	74.604	7,1%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.251	67.414	(38.163)	(56,6%)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>23.300</b>	<b>53.831</b>	<b>(30.530)</b>	<b>(56,7%)</b>

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 6,3% (tương đương 44 tỷ đồng), nhưng chi phí tăng 7,1% (tương đương 75 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Tốc độ tăng của chi phí (đặc biệt là một số khoản chi phí đầu vào như chi phí vận chuyển, chi phí nhân công ...) cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của doanh thu là nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 chưa đạt được như kỳ vọng.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Chị Hồng – Phó TGD (để biết);
- Lưu: VT, Ban TCKT.



**HÀ THỊ HÒA**